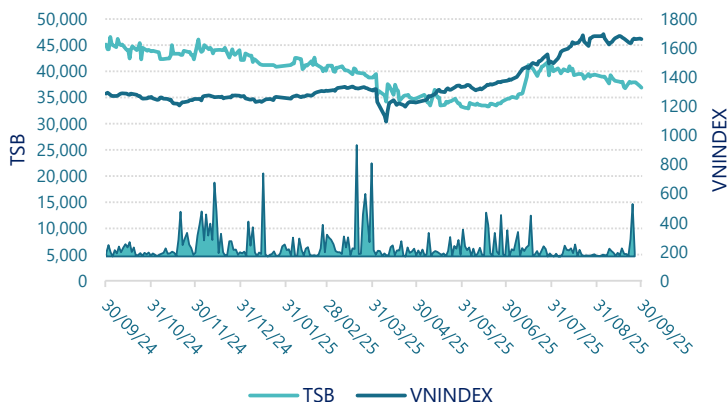




CTCP Ấc quy Tia Sáng (HNX: TSB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	36,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,579
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,900
SL cổ phiếu LH	6,745,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,335
% sở hữu nước ngoài	5.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	249
P/E	381.7
EPS	97

DT thuần

Q3/25

44.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.2 | -22.9%

YoY: ▲ 1.60 | 3.7%

LN sau thuế

Q3/25

0.88

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.77 | 702%

YoY: ▼0.19 | -17.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.5%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

9T 2025

145

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 3.3%

LN sau thuế

9T 2025

1.20

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.56 | -79.2%

ROE

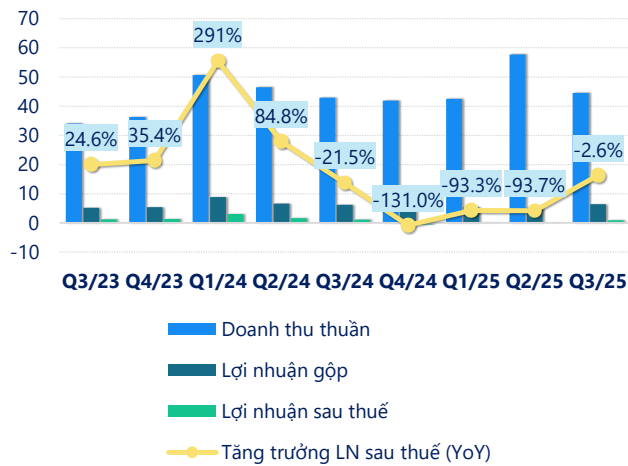
Q3/25

0.8%

+/- YoY: ▼ 8.1%

tỷ VNĐ

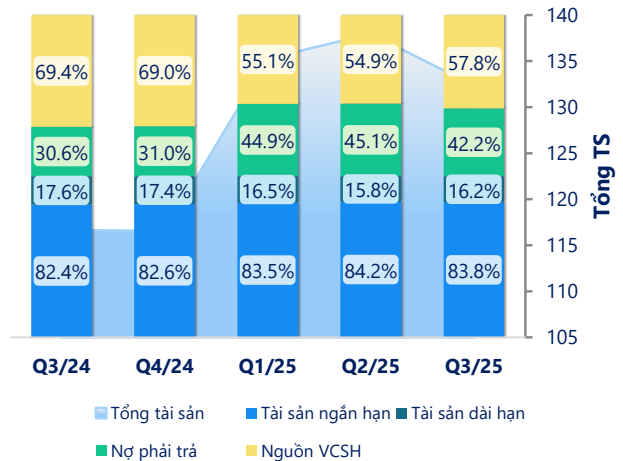
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

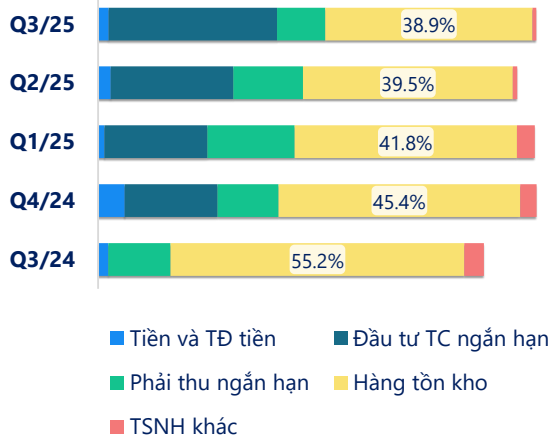
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



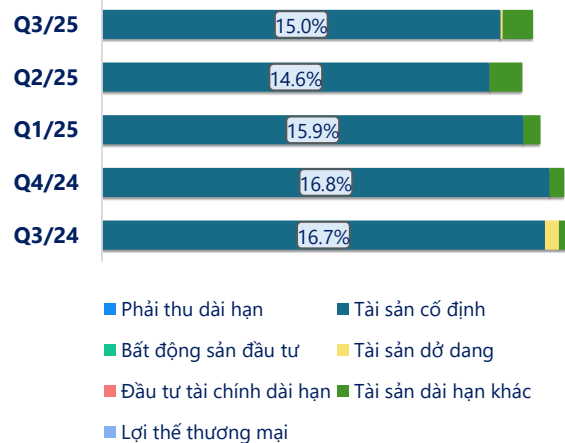
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

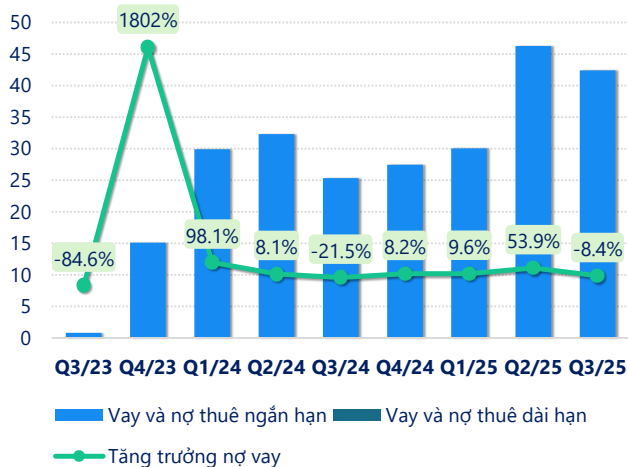
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

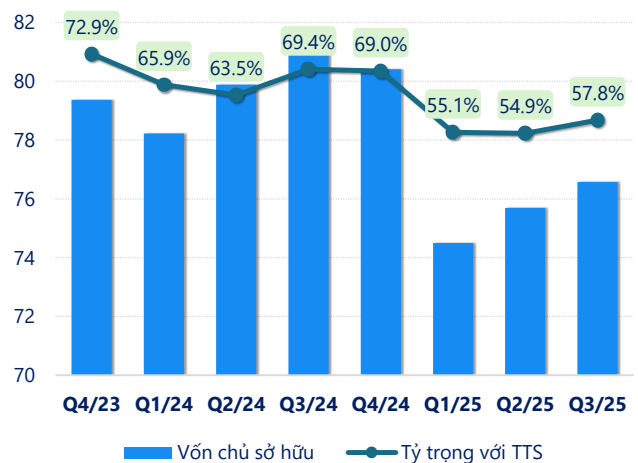
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

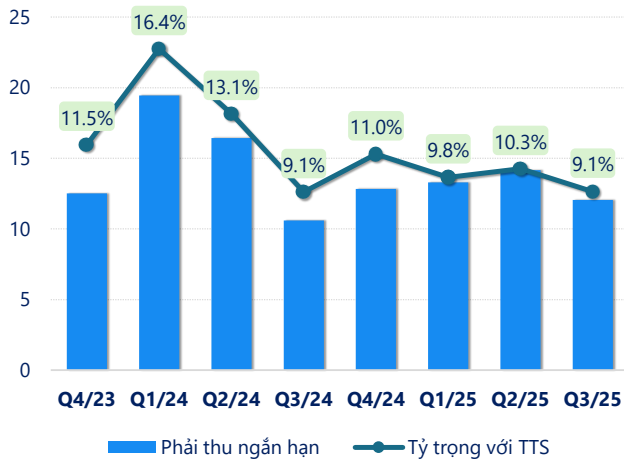
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



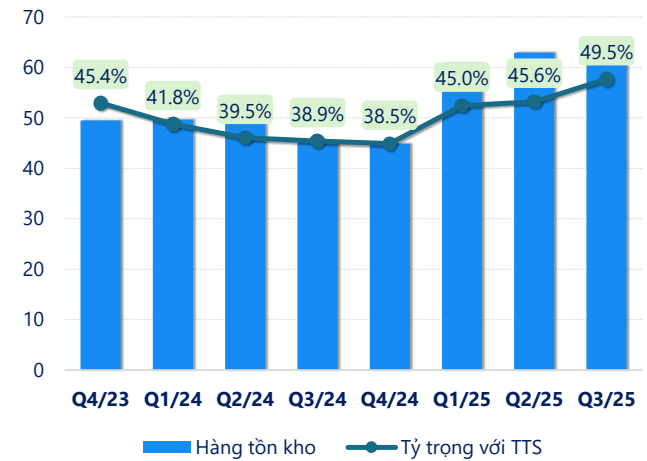
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


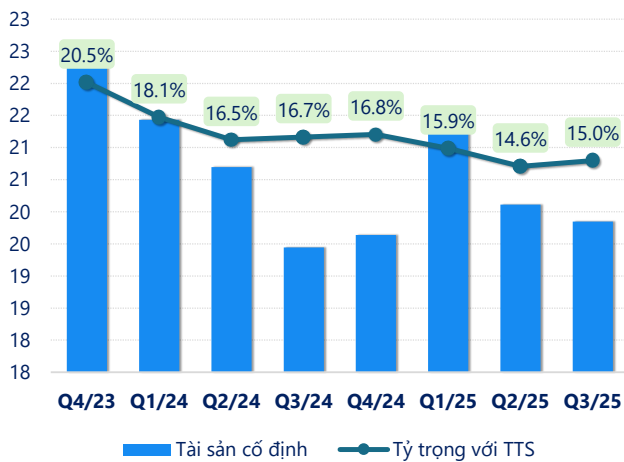
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


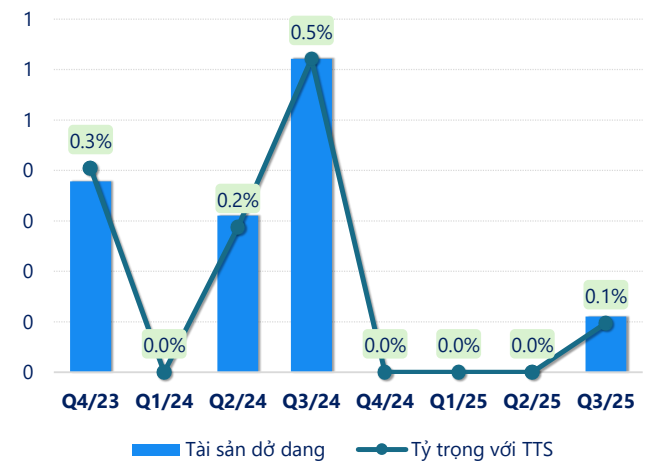
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

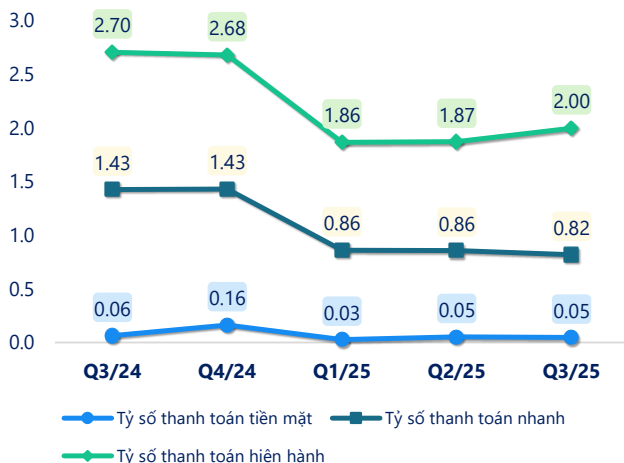
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

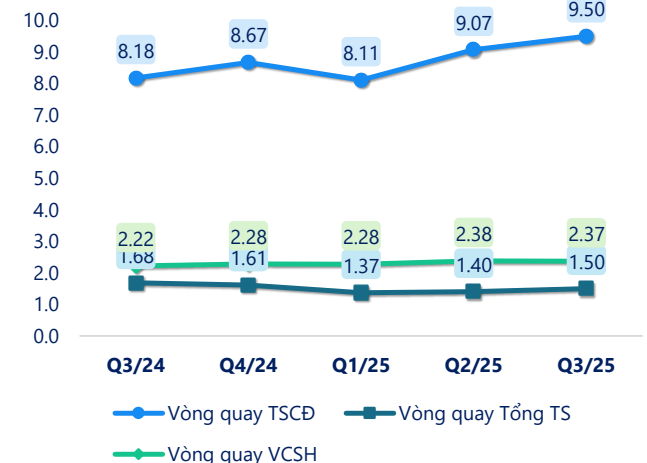
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	117	117	135	138	132
Tài sản ngắn hạn	96.1	96.3	113	116	111
Tiền và tương đương tiền	2.25	5.85	1.64	3.28	2.60
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.0	31.5	33.5	33.5	28.0
Phải thu ngắn hạn	10.6	12.8	13.3	14.2	12.1
Hàng tồn kho	45.4	44.9	60.8	63.0	65.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	1.24	3.69	2.26	2.79
Tài sản dài hạn	20.6	20.3	22.3	21.8	21.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	19.4	19.6	21.4	20.1	19.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.62	0	0	0	0.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.63	0.86	1.70	1.51
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	35.7	36.2	60.8	62.3	55.8
Nợ ngắn hạn	35.6	36.0	60.6	62.1	55.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.3	27.4	30.1	46.3	42.4
Phải trả người bán ngắn hạn	5.53	4.94	15.8	13.1	9.15
Nợ dài hạn	0.18	0.18	0.18	0.19	0.23
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.0	80.4	74.5	75.7	76.6
Vốn chủ sở hữu	81.0	80.4	74.5	75.7	76.6
Vốn điều lệ	67.5	67.5	67.5	67.5	67.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)